

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**TỪ CHUẨN HÓA ĐẾN BẢO HỘ BIỂU TƯỢNG
TRONG CHÍNH SÁCH NGÔN NGỮ CỦA TRUNG QUỐC:
TRƯỜNG HỢP XỬ LÝ CÁC TỪ NGỮ NGOẠI LAI
PHƯƠNG TÂY TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI****NGÔ THỊ PHƯƠNG THẢO***

TÓM TẮT: Bài viết phân tích chính sách ngôn ngữ Trung Quốc từ thời điểm “Luật Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia” (sửa đổi) ngày 27/12/2025 có hiệu lực ngày 01/01/2026, trên cơ sở đối chiếu với bộ Luật này năm 2000 và các văn bản quy phạm liên quan đến xuất bản, truyền thông, sản phẩm công nghệ thông tin và không gian số. Từ góc nhìn Ngôn ngữ học xã hội, bài viết làm rõ sự chuyển dịch từ mục tiêu chuẩn hóa tiếng phổ thông, chữ Hán quy phạm sang bảo hộ biểu tượng, quản trị ngôn ngữ số và củng cố năng lực ngôn ngữ quốc gia. Từ đó, bài viết xem xét tác động của chính sách đối với từ ngữ ngoại lai phương Tây trong tiếng Hán hiện đại, đặc biệt là nhóm chữ cái Latin và thuật ngữ công nghệ - truyền thông số. Kết quả cho thấy chính sách mới không loại trừ yếu tố ngoại lai, mà điều tiết chúng qua ba cơ chế: chú thích hóa, Hán tự hóa và phân tầng phạm vi sử dụng.

TỪ KHÓA: Chính sách ngôn ngữ; từ ngữ ngoại lai; tiếng Hán hiện đại; chữ cái Latin; bảo hộ biểu tượng.

NHẬN BÀI: 10/04/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/06/2026

1. Đặt vấn đề

Trong nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội, chính sách ngôn ngữ không chỉ là hệ thống quy định về cách sử dụng ngôn ngữ, mà còn là một phương thức quản trị xã hội - văn hóa và tổ chức trật tự biểu tượng của cộng đồng. Một ngôn ngữ được chuẩn hóa không chỉ nhằm bảo đảm hiệu quả giao tiếp, mà còn nhằm xác lập địa vị, phạm vi sử dụng và uy tín xã hội của nó trong các không gian hành chính, giáo dục, truyền thông, dịch vụ công cộng và đời sống số. Đối với Trung Quốc, tiếng Hán phổ thông (Hán ngữ phổ thông thoại) vừa là công cụ giao tiếp quốc gia, vừa là biểu tượng văn hóa - chính trị gắn với tiến trình xây dựng quốc gia hiện đại. Do đó, nghiên cứu chính sách ngôn ngữ Trung Quốc cần đặt ngôn ngữ trong quan hệ với quyền lực nhà nước, bản sắc văn hóa, nhu cầu hiện đại hóa và những biến đổi của môi trường truyền thông.

Về phương diện pháp lý, “Luật Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia” năm 2000 xác lập tiếng Phổ thông (phổ thông thoại; 普通话) và chữ Hán quy phạm (规范汉字) là ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia, qua đó đặt nền tảng cho quá trình chuẩn hóa tiếng phổ thông và chữ Hán quy phạm trong các lĩnh vực chính thống của đời sống xã hội (全国人民代表大会常务委员, 2000). Từ nền tảng này, các văn bản tiếp theo như Thông báo năm 2010 của Tổng cục Báo chí và Xuất bản Trung Quốc về quy phạm hóa sử dụng chữ viết trong xuất bản phẩm và Quy định năm 2023 về sử dụng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia trong sản phẩm công nghệ thông tin đã mở rộng phạm vi điều tiết sang xuất bản, truyền thông và môi trường công nghệ số (新闻出版总署, 2010; 教育部, 2023). Đáng chú ý là, “Luật Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia” (bản sửa đổi) được thông qua ngày 27/12/2025, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, một mặt kế thừa mục tiêu chuẩn, mặt khác, bổ sung các định hướng như: củng cố ý thức cộng đồng dân tộc Trung Hoa; kiên định sự tự tin văn hóa; mở rộng phạm vi điều chỉnh sang không gian số, trong đó có chương trình nghe nhìn trực tuyến, trò chơi mạng, xuất bản phẩm mạng, công thông tin điện tử và ứng dụng di động (全国人民代表大会常务委员, 2025). Điều này cho thấy chính sách ngôn

*Đại học Phenikaa; Email: thao.ngothiophuong@phenikaa-uni.edu.vn

ngữ Trung Quốc đang chuyển từ trọng tâm chuẩn hóa công cụ sang bảo hộ biểu tượng và quản trị ngôn ngữ trong không gian số.

Trong bối cảnh đó, từ ngữ ngoại lai phương Tây, đặc biệt là nhóm từ chữ cái Latin (字母词) và thuật ngữ công nghệ - truyền thông số, là một điểm quan sát phù hợp để nhận diện sự chuyển dịch chính sách nói trên. Các đơn vị như GDP, AI, GPT, KOL, App, Citywalk đáp ứng nhu cầu định danh mới trong kinh tế, khoa học - công nghệ, truyền thông nền tảng và văn hóa tiêu dùng đô thị; đồng thời cũng đặt ra vấn đề về vị thế của ngôn ngữ, văn tự nước ngoài, chữ cái Latin và chữ Hán quy phạm trong các không gian công cộng, chính thống và trực tuyến.

Từ thực tế đó, bài viết tập trung trả lời ba câu hỏi: 1/Chính sách ngôn ngữ Trung Quốc từ năm 2026 đã kế thừa và mở rộng nền tảng chuẩn hóa của Luật năm 2000 như thế nào; 2/Sự chuyển dịch từ chuẩn hóa sang bảo hộ biểu tượng tác động ra sao đến từ ngữ ngoại lai phương Tây trong tiếng Hán hiện đại và có thể nhận diện những cơ chế điều tiết nào trong quá trình ấy?

Luận điểm trung tâm của bài là: chính sách ngôn ngữ của Trung Quốc luôn nhất quán, không loại trừ yếu tố ngoại lai, mà tái định vị chúng trong trật tự biểu tượng lấy tiếng phổ thông và chữ Hán quy phạm làm trung tâm, thông qua ba cơ chế chủ yếu: chú thích hóa, Hán tự hóa và phân tầng phạm vi sử dụng.

2. Khung tiếp cận, tư liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Khung lý thuyết

Bài viết được triển khai từ góc nhìn ngôn ngữ học xã hội vĩ mô, trong đó chính sách ngôn ngữ được xem là một hình thức quản lý và điều tiết ngôn ngữ ở cấp độ nhà nước. Theo Nguyễn Văn Khang (2011), “cùng với chính sách ngôn ngữ, kế hoạch hóa ngôn ngữ là một trong hai nội dung trọng yếu của ngôn ngữ học xã hội vĩ mô, có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề quản lý ngôn ngữ; xét về nội dung, kế hoạch hóa ngôn ngữ bao gồm ba bình diện cơ bản: kế hoạch hóa địa vị ngôn ngữ, kế hoạch hóa bản thể ngôn ngữ và kế hoạch hóa uy tín ngôn ngữ” (tr.4). Ba bình diện này được vận dụng trong bài viết để phân tích sự điều tiết đối với từ ngữ ngoại lai phương Tây trong tiếng Hán hiện đại, đặc biệt là trong quan hệ giữa chuẩn mực tiếng phổ thông, chữ Hán quy phạm, yếu tố ngôn ngữ nước ngoài và các đơn vị chữ cái Latin. Cách tiếp cận này cũng tương thích với hướng nghiên cứu coi chính sách ngôn ngữ và kế hoạch hóa ngôn ngữ là sự can thiệp có chủ đích vào địa vị, hình thức, phạm vi sử dụng và sự đánh giá xã hội đối với ngôn ngữ trong cộng đồng giao tiếp (Cooper, 1989; Nguyễn Văn Khang, 2012, 2014; Spolsky, 2004). Theo đó, chính sách ngôn ngữ không chỉ tồn tại dưới dạng văn bản pháp quy, mà còn được thể hiện qua thực hành sử dụng, niềm tin ngôn ngữ và cơ chế quản lý ngôn ngữ trong đời sống xã hội (Spolsky, 2004).

Kế hoạch hóa địa vị ngôn ngữ liên quan đến việc xác lập hoặc thay đổi chức năng xã hội của một ngôn ngữ hay một biến thể ngôn ngữ trong cộng đồng giao tiếp. Kế hoạch hóa bản thể ngôn ngữ hướng tới việc chuẩn hóa và phát triển bản thân ngôn ngữ, bao gồm chuẩn chữ viết, chuẩn thuật ngữ, chuẩn dịch thuật và chuẩn mực sử dụng ngôn ngữ trong từng loại hình văn bản và bối cảnh giao tiếp. Kế hoạch hóa uy tín ngôn ngữ tác động đến cách xã hội nhìn nhận, đánh giá và dành sự tôn trọng cho một ngôn ngữ hoặc một biến thể ngôn ngữ. Đặt trong bài viết này, ba khái niệm trên giúp nhận diện vì sao từ ngữ ngoại lai không chỉ là vấn đề lựa chọn từ vựng, mà còn liên quan đến địa vị của tiếng Phổ thông, chuẩn mực của chữ Hán quy phạm và uy tín biểu tượng của ngôn ngữ quốc gia.

Khái niệm “bảo hộ biểu tượng” được hiểu là cơ chế nhà nước bảo vệ vị thế, uy tín và quyền hiện diện ưu tiên của ngôn ngữ quốc gia trong các không gian có tính công cộng và chính thống. Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện truyền đạt thông tin, mà còn là dấu hiệu nhận diện cộng đồng, phương tiện biểu thị quyền lực, thành tố cấu thành bản sắc văn hóa và biểu tượng của sự thống nhất quốc gia. Vì vậy, trong các không gian như sách báo, phát thanh - truyền hình, biển hiệu, quảng cáo, cổng thông tin điện tử, ứng dụng di động và nền tảng mạng, sự hiện diện của ngôn ngữ, văn tự nước ngoài và chữ cái Latin không chỉ là hiện tượng ngôn ngữ, mà còn là vấn đề chính sách. Trong bài viết này, bảo hộ biểu tượng không được hiểu là loại trừ tuyệt đối yếu tố ngoại lai, mà là cơ chế tái sắp xếp quan hệ giữa yếu tố ngoại lai và hệ thống bản địa: yếu tố ngoại lai có thể xuất hiện, nhưng phải được đặt trong trật tự lấy tiếng Phổ thông và chữ Hán quy phạm làm trung tâm.

2.2. Tư liệu

Về tư liệu, bài viết sử dụng các văn bản chính sách tiếng Hán/ Trung Quốc làm căn cứ phân tích, gồm: 《中华人民共和国国家通用语言文字法》(Luật Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia) năm 2000; bản sửa đổi ngày 27/12/2025, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026; 《新闻出版总署关于进一步规范出版物文字使用的通知》(Thông báo của Tổng cục Báo chí và Xuất bản về việc tiếp tục quy phạm hóa việc sử dụng chữ viết trong xuất bản phẩm) năm 2010; 《信息技术产品国家通用语言文字使用管理规定》(Quy định về quản lý việc sử dụng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia trong sản phẩm công nghệ thông tin) năm 2023.

Các văn bản này được lựa chọn vì chúng tạo thành một chuỗi chính sách tương đối rõ: từ chuẩn hóa tiếng Phổ thông và chữ Hán quy phạm, đến điều tiết yếu tố ngoại lai trong xuất bản phẩm, rồi mở rộng sang sản phẩm công nghệ thông tin và không gian số.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Về phương pháp, bài viết kết hợp phân tích văn bản chính sách, đối chiếu lịch đại - chính sách và phân tích xã hội học ngôn ngữ đối với một số trường hợp tiêu biểu của từ ngữ ngoại lai phương Tây.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Sự chuyển dịch trong chính sách ngôn ngữ Trung Quốc: từ chuẩn hóa công cụ đến bảo hộ biểu tượng

Nhìn từ tiến trình chính sách, sự thay đổi trong quản lý ngôn ngữ của Trung Quốc bắt đầu năm 2026 là kết quả của một quá trình tích lũy qua nhiều tầng nấc. Có thể nhận diện bốn mốc chính: năm 2000 xác lập chuẩn ngôn ngữ quốc gia; năm 2010 cụ thể hóa yêu cầu điều tiết ngôn ngữ, văn tự nước ngoài trong xuất bản phẩm; năm 2023 mở rộng quản lý sang sản phẩm công nghệ thông tin; và từ năm 2026, sau khi “Luật Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia” (sửa đổi) có hiệu lực, chính sách bước sang giai đoạn nhấn mạnh bảo hộ biểu tượng, quản trị không gian số và điều tiết cảnh quan ngôn ngữ trong giao tiếp quốc tế tổ chức trên lãnh thổ Trung Quốc. Cách nhìn theo trục lịch đại này phù hợp với các nghiên cứu về chính sách ngôn ngữ Trung Quốc, trong đó quá trình xác lập tiếng phổ thông và chữ Hán quy phạm luôn gắn với xây dựng nhà nước hiện đại, chuẩn hóa giao tiếp xã hội và quản trị đời sống ngôn ngữ trên phạm vi quốc gia (Zhou & Sun, 2004; 姚亚平, 2006). Vì vậy, việc đối chiếu các mốc 2000, 2010, 2023 và 2026 không chỉ nhằm mô tả sự thay đổi của văn bản pháp quy, mà còn nhằm nhận diện sự mở rộng chức năng quản lý ngôn ngữ trong những điều kiện xã hội - truyền thông mới.

Trước hết, “Luật Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia” năm 2000 đặt nền tảng pháp lý cho quá trình chuẩn hóa công cụ. Văn bản này xác định tiếng phổ thông và chữ Hán quy phạm là ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia, qua đó xác lập ngôn ngữ chung trong các lĩnh vực như cơ quan nhà nước, giáo dục, xuất bản, phát thanh - truyền hình, dịch vụ công cộng và sản phẩm thông tin. Trọng tâm của giai đoạn này là thống nhất chuẩn giao tiếp, tăng hiệu quả quản trị xã hội và tạo nền tảng ngôn ngữ chung cho quá trình hiện đại hóa quốc gia. Tuy nhiên, ngay trong Luật năm 2000, việc sử dụng ngôn ngữ, văn tự nước ngoài đã được điều chỉnh theo nguyên tắc có điều kiện: xuất bản phẩm bằng tiếng Hán, trong trường hợp nếu cần sử dụng ngôn ngữ, văn tự nước ngoài thì phải chú thích bằng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia; biển hiệu, quảng cáo, thông báo, bảng chỉ dẫn nếu dùng đồng thời tiếng Hán và ngôn ngữ, văn tự nước ngoài thì phải dùng chữ Hán quy phạm; tên người, địa danh nước ngoài và thuật ngữ khoa học - kỹ thuật khi dịch sang tiếng Hán phải do cơ quan hữu quan tổ chức thẩm định (全国人民代表大会常务委员会, 2000). Điều đó cho thấy, từ giai đoạn đầu, chính sách không loại trừ yếu tố nước ngoài, nhưng đã đặt chúng trong trật tự giải thích và quy chiếu của chữ Hán quy phạm.

Đến năm 2010, Thông báo của Tổng cục Báo chí và Xuất bản Trung Quốc về việc tiếp tục quy phạm hóa sử dụng chữ viết trong xuất bản phẩm đánh dấu bước chuyển từ quy định nguyên tắc sang điều tiết thực tiễn. Văn bản này nêu hiện tượng “tùy tiện xen lẫn tiếng Anh và các từ ngoại lai khác, trực tiếp sử dụng từ tiếng Anh hoặc chữ cái viết tắt” trong xuất bản phẩm Hán ngữ, đồng thời yêu cầu trường hợp cần dùng ngôn ngữ, văn tự nước ngoài thì phải chú thích bằng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia (新闻出版总, 2010). So với Luật năm 2000, điểm mới ở đây không phải là tạo ra một nguyên tắc khác, mà

là cụ thể hóa nguyên tắc đã có trong môi trường xuất bản và truyền thông. Chính sách bắt đầu chú ý nhiều hơn đến các từ chữ cái Latin, và những hình thức viết tắt có nguồn gốc phương Tây, vốn ngày càng xuất hiện dày trong báo chí, sách, ấn phẩm điện tử và Internet.

Năm 2023, Quy định về quản lý việc sử dụng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia trong sản phẩm công nghệ thông tin tiếp tục mở rộng phạm vi chuẩn hóa sang môi trường số. Đối tượng điều chỉnh không còn chỉ là sách báo, biển hiệu hay phát thanh - truyền hình, mà bao gồm phần mềm nền tảng, hệ thống nhập liệu, xử lý ngôn ngữ thông minh, dịch máy, viết thông minh, hiệu đính thông minh, hỏi đáp tự động, xuất bản phẩm số và xuất bản phẩm mạng (教育部, 2023). Đây là mốc quan trọng vì nó cho thấy kế hoạch hóa bản thể ngôn ngữ đã đi vào hạ tầng kỹ thuật của đời sống số. Nói cách khác, chuẩn hóa tiếng Hán không còn dừng ở văn bản in hay truyền thông truyền thống, mà đã trở thành một yêu cầu đối với các hệ thống xử lý tiếng Hán, nền tảng trực tuyến và sản phẩm thông tin có khả năng lan tỏa rộng. Đây là tiền đề quan trọng để hiểu vì sao Luật sửa đổi có hiệu lực từ năm 2026 đặc biệt nhấn mạnh đến phát triển hạ tầng thông tin, số hóa và ứng dụng công nghệ thông minh.

“Luật Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia” (sửa đổi) được thông qua ngày 27/12/2025, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, làm rõ hơn chiều kích biểu tượng của chính sách ngôn ngữ. Ngay ở Điều 1, ngoài mục tiêu quy phạm hóa, tiêu chuẩn hóa, Luật mới bổ sung những định hướng có tính bản sắc và chính trị - văn hóa như: củng cố ý thức cộng đồng dân tộc Trung Hoa và kiên định sự tự tin văn hóa. Điều 5 tiếp tục nhấn mạnh việc sử dụng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia phải có lợi cho việc bảo vệ chủ quyền quốc gia, tôn nghiêm dân tộc, thống nhất quốc gia, đoàn kết dân tộc, phát huy giá trị cốt lõi xã hội chủ nghĩa và truyền thừa văn hóa Trung Hoa ưu tú (全国人民代表大会常务委员会, 2025). Những bổ sung này cho thấy ngôn ngữ không chỉ được quản lý như phương tiện giao tiếp, mà còn được đặt trong quan hệ với bản sắc cộng đồng, uy tín văn hóa và trật tự biểu tượng của quốc gia.

Sự mở rộng này thể hiện rõ ở phạm vi điều chỉnh. Luật sửa đổi tiếp tục yêu cầu xuất bản phẩm tiếng Hán nêu cần sử dụng ngôn ngữ, văn tự nước ngoài thì phải chú thích bằng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia; đồng thời quy định trong ngành dịch vụ công cộng, nếu biển hiệu, quảng cáo, thông báo, bảng chỉ dẫn sử dụng ngôn ngữ, văn tự nước ngoài cùng với tiếng Trung thì phải sử dụng và lấy chữ Hán quy phạm làm chủ đạo. Đặc biệt, điều 15 và 17 của Luật mới đưa các loại hình ngôn ngữ số và truyền thông trực tuyến như: chương trình nghe nhìn trực tuyến, trò chơi mạng, xuất bản phẩm mạng; cổng thông tin điện tử và ứng dụng di động vào phạm vi phải tuân thủ chuẩn mực ngôn ngữ văn tự quốc gia (全国人民代表大会常务委员会, 2000). Đây là điểm khác biệt đáng chú ý so với Luật năm 2000: không gian số trở thành một địa hạt trực tiếp của quản trị ngôn ngữ.

Bên cạnh đó, điều 16 của Luật sửa đổi bổ sung quy định đối với các triển lãm quốc tế, hội nghị quốc tế tổ chức trong lãnh thổ Trung Quốc. Theo đó, nếu biểu trưng, biển hiệu, biển chỉ dẫn, tài liệu tuyên truyền/ quảng bá cần sử dụng ngôn ngữ, văn tự nước ngoài thì phải đồng thời sử dụng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia (全国人民代表大会常务委员会, 2025). Quy định này cho thấy chính sách ngôn ngữ đã mở rộng sang quản lý cảnh quan ngôn ngữ trong các không gian giao tiếp quốc tế tổ chức trong nước. Nhu cầu sử dụng ngoại ngữ trong hội nhập không bị phủ nhận, nhưng sự hiện diện của ngoại ngữ phải song hành với tiếng Hán quy phạm, qua đó khẳng định vị thế ngôn ngữ của nước chủ nhà trong không gian công cộng quốc tế hóa. Đây là một biểu hiện rõ của bảo hộ biểu tượng: ngoại ngữ được chấp nhận như công cụ hội nhập, nhưng không được thay thế hoặc làm mờ vị thế hiển thị của ngôn ngữ quốc gia trong không gian công cộng quốc tế hóa.

Bảng 1. Đối chiếu Luật Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia năm 2000 và bản sửa đổi năm 2025

Bình diện đối chiếu	Luật năm 2000	Luật năm 2025 (sửa đổi)	Ý nghĩa chính sách
Mục tiêu lập pháp	Thúc đẩy quy phạm hóa, tiêu chuẩn hóa và phát triển lành mạnh ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc	Tiếp tục mục tiêu chuẩn hóa, đồng thời bổ sung “củng cố ý thức cộng đồng dân tộc Trung Hoa”, kiên định sự tự tin văn	Từ chuẩn hóa công cụ chuyển sang gắn chuẩn hóa với bản sắc, tự tin văn hóa và quyền lực

	gia.	hóa”.	biểu tượng.
Không gian điều tiết	Cơ quan nhà nước, trường học, xuất bản phẩm Hán ngữ, phát thanh - truyền hình, dịch vụ công cộng, biển hiệu, quảng cáo, bao bì sản phẩm.	Mở rộng sang chương trình nghe nhìn trực tuyến, trò chơi mạng, xuất bản phẩm mạng, cổng thông tin, ứng dụng di động, triển lãm và hội nghị quốc tế tổ chức trong nước.	Không gian số và không gian giao tiếp quốc tế trở thành địa hạt mới của quản lý ngôn ngữ.
Ngôn ngữ, văn tự nước ngoài	Được sử dụng có điều kiện; trong xuất bản phẩm Hán ngữ phải chú thích bằng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia.	Tiếp tục yêu cầu chú thích; trong dịch vụ công cộng phải sử dụng và lấy chữ Hán quy phạm làm chủ đạo.	Hình thành trật tự “song mã có thứ bậc”: yếu tố nước ngoài có thể xuất hiện, nhưng chữ Hán quy phạm giữ vai trò chính.
Thuật ngữ và tên riêng nước ngoài	Tên người, địa danh nước ngoài và thuật ngữ khoa học – kỹ thuật khi dịch sang tiếng Hán do cơ quan hữu quan tổ chức thẩm định.	Tiếp tục cơ chế thẩm định, trong bối cảnh số hóa, ứng dụng công nghệ thông minh và chuẩn hóa sản phẩm công nghệ thông tin.	Tăng vai trò của dịch thuật, thuật ngữ học và Hán hóa khái niệm ngoại lai.
Cơ chế quản lý và thực thi	Chủ yếu quy định trách nhiệm quản lý, giám sát và quyền phê bình, kiến nghị của công dân, tổ chức.	Bổ sung chương 法律责任 (trách nhiệm pháp lý), quy định trách nhiệm của nhiều bộ ngành và cơ chế xử lý khi vi phạm.	Chính sách ngôn ngữ có năng lực can thiệp mạnh hơn, không chỉ dừng ở khuyến nghị chuẩn hóa.

Nguồn: Tổng hợp từ Luật Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia năm 2000 và bản sửa đổi năm 2025

Từ các mốc trên có thể thấy, chính sách ngôn ngữ Trung Quốc không từ bỏ mục tiêu chuẩn hóa cũ, mà đặt mục tiêu ấy trong một khung quản trị rộng hơn. Nếu năm 2000, trọng tâm là thống nhất chuẩn giao tiếp và chuẩn chữ viết trên phạm vi quốc gia, thì từ năm 2026, chuẩn hóa được mở rộng sang bản sắc cộng đồng, tự tin văn hóa, quản trị không gian số, sản phẩm công nghệ thông tin và cảnh quan ngôn ngữ trong các sự kiện quốc tế tổ chức trong lãnh thổ Trung Quốc.

Đối với từ ngữ ngoại lai phương Tây, sự chuyển dịch này có ý nghĩa trực tiếp: vấn đề không chỉ là một đơn vị ngoại lai có được dùng hay không, mà là nó được dùng trong không gian nào, có cần chú thích bằng tiếng Hán hay không, có hình thức Hán hóa tương ứng hay không, và chữ Hán quy phạm có giữ được vị thế chủ đạo trong các hình thức hiển thị công cộng như biển hiệu, quảng cáo, bảng chỉ dẫn, xuất bản phẩm và giao diện số hay không. Từ đây có thể khẳng định: chính sách ngôn ngữ Trung Quốc từ năm 2026 không phải là sự phủ định quá trình tiếp nhận yếu tố ngoại lai, mà là sự tái tổ chức quá trình ấy dưới trật tự chuẩn hóa mới. Trật tự này lấy tiếng phổ thông và chữ Hán quy phạm làm trung tâm, lấy không gian số làm địa bàn quản trị mới, và lấy bảo hộ biểu tượng làm một trong những mục tiêu quan trọng của chính sách ngôn ngữ đương đại.

3.2. Sự điều tiết đối với từ ngữ ngoại lai phương Tây trong tiếng Hán hiện đại

Trên nền chuyển dịch chính sách đã phân tích ở mục trên, có thể thấy sự điều tiết đối với từ ngữ ngoại lai phương Tây trong tiếng Hán hiện đại không vận hành theo cơ chế loại trừ tuyệt đối. Chính sách ngôn ngữ Trung Quốc thừa nhận nhu cầu tiếp nhận các khái niệm mới từ phương Tây, nhất là trong kinh tế, khoa học - công nghệ, truyền thông số và văn hóa tiêu dùng. Tuy nhiên, khi các yếu tố này đi vào văn bản chính thống, xuất bản phẩm, dịch vụ công cộng hoặc nền tảng số, chúng phải được đặt trong trật tự lấy tiếng phổ thông và chữ Hán quy phạm làm trung tâm. Từ góc nhìn của ngôn ngữ học xã hội, sự điều tiết này có thể khái quát qua ba cơ chế chính: chú thích hóa, Hán tự hóa và phân tầng phạm vi sử dụng. Trong nghiên cứu Hán ngữ, từ chữ cái Latin (字母词) thường được hiểu là lớp đơn vị được cấu tạo từ

chữ cái Latin, hoặc từ sự kết hợp giữa chữ cái Latin với chữ Hán, chữ số và các kí hiệu khác. 刘涌泉 (2002) là một trong những nghiên cứu có tính nền tảng khi đặt vấn đề về phạm vi, cách định danh và quy phạm hóa từ chữ cái Latin trong tiếng Hán hiện đại. Các nghiên cứu tiếp theo cũng chỉ ra rằng, trên bình diện sử dụng, từ chữ cái Latin không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, mà trở thành một bộ phận đáng chú ý của đời sống từ vựng hiện đại (侯敏&滕永林, 2016). Ở bình diện quốc tế, các từ chữ cái tiếng Anh trong tiếng Hán vừa đáp ứng nhu cầu định danh thuật ngữ, vừa đặt ra vấn đề về ranh giới giữa tiếng Anh và tiếng Hán trong giao tiếp đương đại (Xu & Tian, 2017). Từ đó, vấn đề trọng tâm của bài viết không phải là sự tồn tại của từ chữ cái Latin, mà là cách chính sách ngôn ngữ điều tiết sự hiện diện của chúng trong các không gian chính thống và không gian số.

Cơ chế thứ nhất là chú thích hóa: Đây là yêu cầu đã được nêu trong Thông báo năm 2010 của Tổng cục Báo chí và Xuất bản, theo đó xuất bản phẩm Hán ngữ nếu cần sử dụng ngôn ngữ, văn tự nước ngoài thì phải dùng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia để chú thích cần thiết; đồng thời không được tùy tiện xen dùng từ tiếng Anh hoặc chữ cái viết tắt trong tiếng Hán (新闻出版总署, 2010). Luật sửa đổi năm 2025 tiếp tục duy trì nguyên tắc này khi quy định: trong xuất bản phẩm tiếng Hán, nếu cần sử dụng ngôn ngữ văn tự nước ngoài thì phải chú thích cần thiết bằng ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia (全国人民代表大会常务委员会, 2025). Như vậy, chú thích hóa không chỉ là thao tác giải nghĩa, mà còn là cơ chế đặt yếu tố ngoại lai dưới sự bảo đảm nghĩa của hệ thống tiếng Hán. Các đơn vị như GDP, CEO, GPT, KOL có thể tiếp tục được sử dụng nhờ tính quốc tế, tính ngắn gọn và khả năng nhận diện cao; nhưng trong diễn ngôn chính thống, chúng thường cần đi kèm các hình thức như: 国内生产总值 (tổng sản phẩm quốc nội), 首席执行官 (giám đốc điều hành), 生成式预训练模型/生成式大语言模型 (mô hình tiền huấn luyện tạo sinh/ mô hình ngôn ngữ lớn dạng tạo sinh), 关键意见领袖/网红 (người dẫn dắt ý kiến then chốt/ người có ảnh hưởng trên mạng). Chữ cái Latin nhờ đó vẫn giữ vai trò nhận diện thuật ngữ quốc tế, còn chữ Hán giữ vai trò giải nghĩa và hợp thức hóa.

Cơ chế thứ hai là Hán tự hóa và nghĩa hóa: Nếu chú thích hóa giúp người tiếp nhận hiểu được yếu tố ngoại lai, thì Hán tự hóa đưa yếu tố ấy vào mạng lưới biểu đạt của tiếng Hán. Quá trình này thể hiện qua việc tạo ra các hình thức chữ Hán tương ứng bằng dịch nghĩa, phỏng dịch hoặc diễn giải ngữ dụng. Chẳng hạn, AI song hành với 人工智能 (trí tuệ nhân tạo); GDP song hành với 国内生产总值 (tổng sản phẩm quốc nội); Citywalk được nghĩa hóa thành 城市漫步 (đi bộ/ thông dong khám phá đô thị); OOTD được diễn giải là 今日穿搭 (phối đồ hôm nay). Các hình thức Hán hóa này làm cho khái niệm ngoại lai trở nên dễ hiểu hơn, đồng thời giúp chúng có khả năng tham gia vào cấu tạo từ, kết hợp ngữ nghĩa và sử dụng trong nhiều bối cảnh giao tiếp khác nhau. Điều cần nhấn mạnh là Hán tự hóa không nhất thiết xóa bỏ hình thức ngoại lai; trong nhiều trường hợp, tiếng Hán hiện đại duy trì trạng thái song hành giữa kí hiệu quốc tế và cách gọi Hán hóa. Sự song hành này phản ánh một phương thức bản địa hóa có chọn lọc: tiếp nhận yếu tố toàn cầu nhưng vẫn giữ khả năng biểu đạt bằng hệ thống chữ Hán để bảo đảm tính minh bạch, chuẩn mực và chính danh.

Cơ chế thứ ba là phân tầng phạm vi sử dụng. Chính sách ngôn ngữ không xử lí từ ngữ ngoại lai như một khối đồng nhất, mà điều chỉnh chúng theo miền diễn ngôn. Trong văn bản nhà nước, giáo dục, xuất bản, phát thanh - truyền hình và dịch vụ công cộng, chữ Hán quy phạm giữ vị trí chủ đạo; ngôn ngữ, văn tự nước ngoài nếu xuất hiện thường phải có chú thích hoặc hình thức tiếng Hán đi kèm. Trong khoa học - công nghệ, kinh tế quốc tế và quản trị doanh nghiệp, các đơn vị như AI, GDP, CEO, 5G có mức độ chấp nhận cao hơn do tính chuyên ngành và tính quốc tế. Trong truyền thông số và mạng xã hội, các hình thức như KOL, App, OOTD, Citywalk, PUA có thể lưu hành linh hoạt hơn do phù hợp với nguyên tắc tiết kiệm ngôn ngữ, thói quen nhập liệu và nhu cầu biểu đạt của người dùng. Nhưng khi đi vào báo chí chính thống, xuất bản phẩm mạng, sản phẩm công nghệ thông tin hoặc các giao diện dịch vụ công, chúng chịu áp lực quy phạm hóa rõ hơn. Quy định năm 2023 về sản phẩm công nghệ thông tin cho thấy yêu cầu chuẩn hóa đã mở rộng tới phần mềm, hệ thống nhập liệu, dịch máy, viết thông minh, hiệu đính thông minh, xuất bản phẩm số và xuất bản phẩm mạng (教育部, 2023).

Bảng 2. Một số trường hợp minh họa cơ chế điều tiết từ ngữ ngoại lai phương Tây trong tiếng Hán hiện đại

Nhóm loại hình	Ví dụ	Hình thức Hán hóa/ chú thích thường gặp	Cơ chế điều tiết nổi bật
Thuật ngữ kinh tế – quản trị quốc tế	GDP	国内生产总值 (tổng sản phẩm quốc nội)	Chú thích hóa; thuật ngữ hóa
	CEO	首席执行官 (giám đốc điều hành)	Chú thích hóa; Hán hóa chức danh
Thuật ngữ khoa học – công nghệ và trí tuệ nhân tạo	AI	人工智能 (trí tuệ nhân tạo)	Hán tự hóa; nghĩa hóa
	GPT	生成式预训练模型 (mô hình tiền huấn luyện tạo sinh)	Chú thích hóa trong ngữ cảnh chính thống
	App	应用程序 (ứng dụng/chương trình ứng dụng)	Hán hóa trong văn bản quy phạm
Truyền thông số và kinh tế nền tảng	KOL	关键意见领袖 (người dẫn dắt ý kiến then chốt/người có ảnh hưởng trên mạng)	Dịch nghĩa; thuật ngữ hóa
	5G 网络	5G 网络 (mạng 5G)	Lai ghép kí hiệu; phân tầng sử dụng
Văn hóa mạng và lối sống đô thị	OOTD	今日穿搭 (phối đồ hôm nay)	Diễn giải ngữ dụng
	Citywalk	城市漫步 (đi bộ/ thông dong khám phá đô thị)	Nghĩa hóa; bản địa hóa lối sống
Tái nghĩa hóa trong ngữ dụng mạng	PUA	精神操控/情感操控 (thao túng tinh thần/ tình cảm)	Tái nghĩa hóa trong bối cảnh xã hội Trung Quốc

Nguồn: Tổng hợp từ các trường hợp sử dụng phổ biến trong tiếng Hán hiện đại

Bảng trên không nhằm thống kê toàn bộ hiện tượng từ ngoại lai trong tiếng Hán, mà chỉ minh họa các hướng xử lí tiêu biểu. Từ các trường hợp trên có thể thấy, mức độ giữ lại hình thức Latin phụ thuộc vào lĩnh vực sử dụng và mức độ chính thống hóa của diễn ngôn. Những đơn vị gắn với kinh tế quốc tế, công nghệ cao hoặc truyền thông nền tảng thường có khả năng duy trì hình thức chữ cái Latin cao hơn; trong khi đó, khi chúng đi vào không gian giáo dục, xuất bản, quản lí công cộng hoặc giao diện số có tính chính thức, nhu cầu chú thích hóa và Hán hóa tăng lên. Nói cách khác, chính sách không phủ định giá trị thực dụng của các kí hiệu ngoại lai, nhưng giới hạn tính tự trị của chúng bằng cách yêu cầu khả năng giải thích, chuyển dịch và quy chiếu về hệ thống chữ Hán quy phạm.

Một phương diện khác cần lưu ý là tái nghĩa hóa trong môi trường truyền thông qua máy tính. Nhiều từ ngoại lai phương Tây khi đi vào tiếng Hán không giữ nguyên nghĩa gốc, mà được tái ngữ cảnh hóa theo kinh nghiệm xã hội Trung Quốc. PUA vốn có nguồn gốc từ cụm pick-up artist, nhưng trong tiếng Hán mạng thường được mở rộng để chỉ sự thao túng tâm lí hoặc thao túng cảm xúc trong quan hệ xã hội. Citywalk không chỉ là “đi bộ trong thành phố”, mà còn gắn với lối sống chậm, trải nghiệm đô thị, tiêu dùng văn hóa và tự trình hiện bản thân trên mạng xã hội. OOTD không chỉ là viết tắt của outfit of the day, mà trở thành một nhãn thực hành của văn hóa thời trang, hình ảnh cá nhân và tiêu dùng nền tảng. Các trường hợp này cho thấy bản địa hóa không chỉ diễn ra ở cấp độ chữ viết, mà còn ở cấp độ nghĩa, ngữ dụng và bản sắc cộng đồng.

Tuy nhiên, chính ở đây cũng xuất hiện căng thẳng giữa sáng tạo ngôn ngữ từ dưới lên và chuẩn hóa chính sách từ trên xuống. Ngôn ngữ mạng có xu hướng tạo ra cách viết nhanh, lạ, giàu tính nhận diện nhóm; trong khi chính sách ngôn ngữ lại hướng đến chuẩn mực, khả năng hiểu chung và vị thế biểu tượng của chữ Hán chuẩn. Căng thẳng này không phải là sự đối lập tuyệt đối, mà là động lực thường trực của đời sống ngôn ngữ hiện đại. Một mặt, nếu không có sáng tạo của người dùng, tiếng Hán sẽ khó phản ứng nhanh trước các hiện tượng mới trong đời sống số; mặt khác, nếu thiếu cơ chế chuẩn hóa, sự lan

rộng tự phát của ngoại văn và chữ cái Latin có thể làm giảm tính minh bạch và thống nhất trong những không gian giao tiếp chính thống.

Có thể khái quát rằng sự điều tiết đối với từ ngữ ngoại lai phương Tây trong tiếng Hán hiện đại được tổ chức theo hướng “mở cửa có kiểm soát”. Yếu tố ngoại lai được tiếp nhận khi đáp ứng nhu cầu định danh và hội nhập tri thức, nhưng phải đi qua các bộ lọc ngôn ngữ - chính sách trước khi có vị thế ổn định trong các không gian chính thống. Ba cơ chế chủ thích hóa, Hán tự hóa và phân tầng phạm vi sử dụng vì vậy không chỉ là cách xử lý từ vựng, mà còn là biểu hiện cụ thể của kế hoạch hóa địa vị, kế hoạch hóa bản thể và kế hoạch hóa uy tín ngôn ngữ trong bối cảnh toàn cầu hóa và số hóa.

3.3. Thảo luận

Các phân tích trên cho thấy chính sách ngôn ngữ Trung Quốc từ năm 2026 không thay thế logic chuẩn hóa được xác lập từ Luật năm 2000, mà mở rộng logic ấy sang tầng bảo hộ biểu tượng và quản trị không gian số. Đối với từ ngữ ngoại lai phương Tây, sự chuyển dịch này biểu hiện qua ba cơ chế có quan hệ chặt chẽ với nhau: chủ thích hóa, Hán tự hóa và phân tầng phạm vi sử dụng. Như vậy, chính sách mới không loại trừ yếu tố ngoại lai, nhưng cũng không để ngôn ngữ, văn tự nước ngoài và chữ cái Latin lưu hành hoàn toàn tự phát trong các không gian chính thống hoặc có tính công cộng cao.

Các nghiên cứu về từ ngoại lai và từ chữ cái Latin trong tiếng Hán đã cung cấp nền tảng quan trọng về khái niệm, phạm vi, lịch sử sử dụng và đặc điểm hình thức của lớp đơn vị này (刘涌泉, 2002; 侯敏 & 滕永林, 2016; Xu & Tian, 2017). Trên cơ sở đó, điểm khác biệt của bài viết này là chuyển trọng tâm từ mô tả nguồn gốc, phương thức vay mượn, cấu tạo từ hoặc mức độ Hán hóa sang bình diện chính sách ngôn ngữ. Cách tiếp cận này cho phép lý giải vì sao cùng một đơn vị ngoại lai có thể được dùng linh hoạt trong mạng xã hội, được chấp nhận trong diễn ngôn công nghệ - kinh tế, nhưng lại cần chủ thích hoặc có hình thức Hán hóa khi đi vào xuất bản, giáo dục, truyền thông chính thống, dịch vụ công cộng hoặc sản phẩm công nghệ thông tin. Nói cách khác, sự lưu hành của từ ngoại lai không chỉ do nhu cầu định danh quyết định, mà còn chịu tác động của quyền lực chuẩn hóa và uy tín biểu tượng của ngôn ngữ quốc gia.

Về cơ chế lý thuyết, kết quả nghiên cứu có thể được lý giải từ ba bình diện kế hoạch hóa ngôn ngữ. Ở bình diện địa vị, chính sách xác lập tiếng phổ thông và chữ Hán quy phạm là chuẩn dùng chung trong các miền chính thống. Ở bình diện bản thể, chính sách can thiệp vào hình thức biểu đạt thông qua chủ thích, dịch nghĩa, chuẩn hóa thuật ngữ và Hán hóa. Ở bình diện uy tín, chính sách bảo vệ vị thế biểu tượng của chữ Hán quy phạm trước sức ép của tiếng Anh, chữ cái Latin và các kí hiệu toàn cầu hóa. Sự kết hợp của ba bình diện này cho thấy điều tiết từ ngữ ngoại lai không chỉ là vấn đề từ vựng học, mà là một phần của quản trị ngôn ngữ trong bối cảnh toàn cầu hóa và số hóa.

4. Kết luận

Từ việc đối chiếu “Luật Ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia” năm 2000 với bản sửa đổi có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, có thể thấy chính sách ngôn ngữ Trung Quốc đã chuyển từ trọng tâm chuẩn hóa công cụ sang bảo hộ biểu tượng trong bối cảnh số hóa. Luật năm 2000 chủ yếu xác lập địa vị của tiếng Phổ thông và chữ Hán quy phạm trong giáo dục, hành chính, xuất bản, truyền thông và dịch vụ công cộng; trong khi đó, chính sách từ năm 2026 kế thừa nền tảng này nhưng mở rộng sang quản trị không gian số, củng cố bản sắc, tự tin văn hóa và năng lực ngôn ngữ quốc gia. Sự chuyển dịch ấy cho thấy ngôn ngữ không chỉ được quản lý như phương tiện giao tiếp, mà còn như một nguồn lực biểu tượng gắn với trật tự văn hóa - xã hội của quốc gia.

Đối với từ ngữ ngoại lai phương Tây trong tiếng Hán hiện đại, chính sách mới không tạo ra cơ chế loại trừ tuyệt đối, mà thiết lập một trật tự tiếp nhận có kiểm soát. Các yếu tố ngoại lai, đặc biệt là chữ cái Latin và thuật ngữ công nghệ - truyền thông số, vẫn được sử dụng khi có nhu cầu định danh khái niệm mới, nhưng phải đi qua ba cơ chế: chủ thích hóa, Hán tự hóa và phân tầng phạm vi sử dụng. Từ góc nhìn ngôn ngữ học xã hội, điều này cho thấy từ ngoại lai không chỉ là hiện tượng từ vựng, mà là điểm giao giữa tiếp xúc ngôn ngữ, chính sách ngôn ngữ và quyền lực biểu tượng. Trường hợp Trung Quốc vì vậy gợi ra một vấn đề có ý nghĩa rộng hơn: trong thời đại toàn cầu hóa và số hóa, chính sách ngôn ngữ cần dung hòa giữa hội nhập tri thức quốc tế với việc bảo vệ tính minh bạch, chuẩn mực và vị thế của ngôn ngữ quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
2. Nguyễn Văn Khang (2014), *Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội.
3. Nguyễn Văn Khang (2021), “Vấn đề kế hoạch hóa ngôn ngữ”, *Thông tin Khoa học xã hội*, 12, tr.3-10.

Tiếng nước ngoài

4. Cooper, R. L. (1989), *Language planning and social change*, Cambridge University Press.
5. Spolsky, B. (2004), *Language policy*, Cambridge University Press.
6. Xu, M., & Tian, C. (2017), Is “NBA” Chinese or English? The current situation of English lettered words in Chinese, *English Today*, 33(4), 33–39.
7. Zhou, M., & Sun, H. (Eds.) (2004), *Language policy in the People’s Republic of China: Theory and practice since 1949*, Kluwer Academic Publishers.
8. 侯敏, 滕永林 (2016), 《字母词使用六十年》, *语言战略研究*, 1(3), 34–42.
9. 刘涌泉 (2002), 《关于汉语字母词的问题》, *语言文字应用*, 2002年第1期, 85–90.
10. 姚亚平 (2006), 《中国语言规划研究》, 商务印书馆.
11. 全国人民代表大会常务委员会. (2000). 《中华人民共和国国家通用语言文字法》. 共产党员网. <https://www.12371.cn/2020/06/28/ARTI1593301162735449.shtml>
12. 新闻出版总署. (20/12/2010). 《新闻出版总署关于进一步规范出版物文字使用的通知》. 国家新闻出版署. https://www.nppa.gov.cn/xxfb/zcfg/gfxwj/201012/t20101220_4450.html
13. 教育部. (03/01/2023). 《信息技术产品国家通用语言文字使用管理规定》(中华人民共和国教育部令第54号国家智慧教育公共服务平台. <https://qspfw.moe.gov.cn/html/sublaws/20230117/20227.html>
14. 全国人民代表大会常务委员会. (27/12/2025). 《中华人民共和国国家通用语言文字法》(2025年修订) 中国人大网. http://www.npc.gov.cn/c2/c30834/202512/t20251227_450731.html

**From standardization to symbolic protection in China’s language policy:
the case handling Western loanwords in modern Chinese**

Abstract: This article analyzes China’s language policy from the point at which the revised *Law on the Standard Spoken and Written Chinese Language*, amended on 27 December 2025, came into force on 1 January 2026. It does so by comparing the revised law with the 2000 Law and with relevant regulatory documents concerning publishing, media, information–technology products, and digital space. From a sociolinguistic perspective, the article clarifies the shift from the standardization of Putonghua and standard Chinese characters toward symbolic protection, digital language governance, and the strengthening of national language capacity. Against this background, it examines the impact of this policy shift on Western loanwords in Modern Chinese, particularly Latin–script lettered words and terms related to digital technology and media communication. The findings show that the new policy does not exclude foreign elements, but regulates them through three mechanisms: annotation, Sinicization, and domain–based stratification of usage.

Key words: language policy; Western loanwords; Modern Chinese; Latin–script lettered words; symbolic protection.